

**TỔ KHẢO THÍ****THI THỬ THPT LẦN 1**

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
1	40003647	120001	12A01	Nữ	8,4	7,8	8,8	6	5				2,2	7,5	7,5	2	2	6,89	Đậu	THPT Phan Bội Châu
2	40003657	120005	12A01	Nữ	8,4	7,5	8,5	7	6				4,6	7,67	7,9	2	2	7,64	Đậu	THPT Phan Bội Châu
3	40003660	120006	12A01	Nam	9,4	8,8	9,8	7,3	6				6,6	8,58	8,5	2	2	8,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
4	40003668	120007	12A01	Nam	7,8	7,5	9,5	7,8	5,3				3,8	8,25	8	2	2	7,39	Đậu	THPT Phan Bội Châu
5	40003679	120008	12A01	Nữ	8,4	8,5	6,8	5,5	6,8				7,4	6,92	8,4	2	2	8,28	Đậu	THPT Phan Bội Châu
6	40003697	120027	12A01	Nữ	9	8,5	9	5,8	7				5,4	7,75	8,4	2	2	8,22	Đậu	THPT Phan Bội Châu
7	40003700	120028	12A01	Nữ	8,4	8	9,3	6,5	6,5				7,2	7,92	8,5	2	2	8,4	Đậu	THPT Phan Bội Châu
8	40003760	120033	12A01	Nam	8	7,3	8,3	6,3	4,5				4	7,25	7,5	2	2	7,01	Đậu	THPT Phan Bội Châu
9	40003761	120034	12A01	Nam	9,2	8,3	9,5	8,8	4,8				2,4	8,83	8,1	2	2	7,44	Đậu	THPT Phan Bội Châu
10	40003786	120055	12A01	Nam	8,6	7,8	9	6,8	6				4,4	7,83	7,6	2	2	7,58	Đậu	THPT Phan Bội Châu
11	40003801	120061	12A01	Nam	9	9,3	8,8	6,5	6				6	8,17	8,5	2	2	8,25	Đậu	THPT Phan Bội Châu
12	40003845	120077	12A01	Nam	9,6	9,3	9,3	6,8	5,5				5,8	8,42	8,7	2	2	8,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
13	40003868	120084	12A01	Nam	8,4	8	9,5	5	5,3				5,4	7,5	7,9	2	2	7,62	Đậu	THPT Phan Bội Châu
14	40003886	120089	12A01	Nữ	9,2	8	8,3	8,8	6				5,8	8,33	8,5	2	2	8,28	Đậu	THPT Phan Bội Châu
15	40003900	120096	12A01	Nữ	7	7,8	8,8	5,5	7				5,4	7,33	8,1	2	2	7,71	Đậu	THPT Phan Bội Châu
16	40003949	120116	12A01	Nữ	8,8	7	8,5	7,3	7,8				5,2	7,58	7,9	2	2	8,1	Đậu	THPT Phan Bội Châu
17	40003952	120117	12A01	Nữ	8,6	8	8,5	5,3	6,5				6	7,25	8,1	1,5	2	7,9	Đậu	THPT Phan Bội Châu
18	40003987	120134	12A01	Nữ	8,8	8,8	9	7,5	7,8				7,8	8,42	8,6	1,5	2	8,83	Đậu	THPT Phan Bội Châu
19	40004050	120152	12A01	Nam	8,4	8,5	8,8	6,3	5,3				3,6	7,83	7,8	2	2	7,33	Đậu	THPT Phan Bội Châu
20	40004062	120156	12A01	Nữ	8,8	8,8	8,8	6	6,5				5,4	7,83	7,9	2	2	7,96	Đậu	THPT Phan Bội Châu
21	40004406	120183	12A01	Nữ	8,4	8,5	8,3	6,8	6,5				5,4	7,83	7,8	2	2	7,86	Đậu	THPT Phan Bội Châu
22	40004500	120212	12A01	Nữ	9	7	9,3	7	6,5				5,2	7,75	8,4	2	2	8,1	Đậu	THPT Phan Bội Châu
23	40004551	120244	12A01	Nam	8,4	8,3	9	5,3	5,8				3,8	7,5	8,1	2	2	7,48	Đậu	THPT Phan Bội Châu
24	40004668	120285	12A01	Nữ	8	7,3	7,5	4,8	5,8				4,8	6,5	7,7	2	2	7,29	Đậu	THPT Phan Bội Châu
25	40004718	120298	12A01	Nữ	8	6,3	7	4,8	6				5,2	6	7,6	2	2	7,29	Đậu	THPT Phan Bội Châu
26	40004752	120318	12A01	Nữ	7,2	7,8	7,5	3,3	5,5				3,6	6,17	7,2	2	2	6,69	Đậu	THPT Phan Bội Châu
27	40004814	120346	12A01	Nam	8,8	8	9,3	6,5	5,8				6,4	7,92	8,3	2	2	8,14	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
28	40004820	120350	12A01	Nam	7,8	6,3	8,3	5,8	4,8				4,2	6,75	7,4	2	2	6,93	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
29	40004185	120388	12A01	Nữ	9,4	8,3	9,8	5,8	5,8				4,6	7,92	8,1	2	2	7,87	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
30	40004196	120389	12A01	Nữ	8,8	8,8	9,3	7	6				6	8,33	8,4	2	2	8,22	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
31	40004201	120400	12A01	Nữ	8,2	8	9	5,5	5,5				4,4	7,5	8	2	2	7,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
32	40004230	120408	12A01	Nữ	8,4	7,5	7,5	7	7,3				3,8	7,33	8,1	2	2	7,72	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
33	40004237	120410	12A01	Nữ	8,4	8,5	8,8	5,8	5,3				6,4	7,67	7,8	1,5	2	7,7	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
34	40004238	120412	12A01	Nữ	8	7,8	8,5	4,3	4,8				5	6,83	7,7	2	2	7,21	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
35	40004265	120418	12A01	Nữ	7,2	8,3	8	6,8	7,8				4,6	7,67	8,4	2	2	7,88	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
36	40004836	120422	12A01	Nữ	8,6	7,8	8,5	6,8	7				4,8	7,67	8,1	2	2	7,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
37	40004845	120451	12A01	Nam	8,2	8	6,5	5	6				3,8	6,5	7,8	1,5	2	7,14	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
38	40004896	120471	12A01	Nam	9,4	9,8	9,3	7,5	6,3				4,6	8,83	8,5	2	2	8,49	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
39	40003684	120009	12A02	Nữ	8,4	7,3	9,5	5,8	5				7	7,5	8,5	2	2	8,03	Đậu	THPT Phan Bội Châu
40	40003795	120057	12A02	Nữ	8,2	6,8	8	6,3	8,5				7,4	7	8,2	2	2	8,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
41	40003809	120065	12A02	Nữ	8	6,8	8	5	7				5,4	6,58	8,1	2	2	7,75	Đậu	THPT Phan Bội Châu
42	40003818	120066	12A02	Nữ	7,4	4,3	4,3	5,8	7,5				7,6	4,75	7,6	2	2	7,65	Đậu	THPT Phan Bội Châu
43	40003955	120118	12A02	Nữ	7,8	5	7,3	7	7,5				7,4	6,42	8,1	2	2	8,13	Đậu	THPT Phan Bội Châu
44	40004392	120170	12A02	Nữ	7,2	4,8	7,8	4,3	5,5				7,2	5,58	7,6	2	2	7,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
45	40004434	120189	12A02	Nam	7,4	6,3	8	6,3	7,5				7	6,83	8,1	2	2	8,06	Đậu	THPT Phan Bội Châu
46	40004532	120234	12A02	Nữ	5,2	4,3	3,5	4	5,8				4,4	3,92	6,7	2	2	5,98	Đậu	THPT Phan Bội Châu
47	40004535	120235	12A02	Nữ	7,8	5,8	8,5	6,8	8,5				7	7	8,1	2	2	8,33	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
48	40004562	120245	12A02	Nam	6,4	6,5	7,8	4,5	4,8				4	6,25	7,1	2	2	6,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
49	40004572	120249	12A02	Nữ	6,2				6,8	6,3	6	6,8	4	6,33	7,1	2	2	6,8	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
50	40004621	120273	12A02	Nữ	8	7	8,8	5,5	5,3				5,6	7,08	7,4	2	2	7,36	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
51	40004652	120280	12A02	Nữ	6,2	5,5	7,3	6,8	6				6	6,5	8	2	2	7,32	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
52	40004676	120288	12A02	Nữ	6	5,3	6,5	5	6				5,4	5,58	7,4	2	2	6,84	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
53	40004701	120295	12A02	Nữ	6,6	7	8,8	5,5	6,8				5	7,08	8,2	2	2	7,51	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
54	40004711	120299	12A02	Nữ	7,6	5,3	6	5,8	7,3				6,6	5,67	7,5	2	2	7,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
55	40004750	120319	12A02	Nữ	7	5,8	6,8	5,5	6,3				6,8	6	8,1	2	3	7,84	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
56	40004305	120423	12A02	Nữ	8,6	6	7,8	6,5	8,3				6,2	6,75	8,3	2	2	8,31	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
57	40004313	120424	12A02	Nữ	7,2	7,3	7,8	4,8	7				4,8	6,58	7,8	2	2	7,42	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tinh	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
58	40004318	120425	12A02	Nữ	7,6	7,3	8	5,5	7				6,4	6,92	8,4	2	2	8,01	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
59	40004867	120463	12A02	Nữ	7,8	6	8,5	5	6,5				5,2	6,5	7,8	2	2	7,49	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
60	40003666	120010	12A03	Nam	7,4	7,8	7,8	5,3	5				4,2	6,92	7,4	2	2	6,94	Đậu	THPT Phan Bội Châu
61	40003701	120029	12A03	Nữ	7,2	7,3	8,8	5,8	6,5				5,4	7,25	8,5	2	2	7,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
62	40003766	120037	12A03	Nam	5,4	3,8	6,3	3,3	4,5				3,4	4,42	6,2	2	2	5,56	Đậu	THPT Phan Bội Châu
63	40003803	120062	12A03	Nam	6,2	7,3	7,5	3,8	5,5				4,8	6,17	7,2	2	2	6,73	Đậu	THPT Phan Bội Châu
64	40003805	120063	12A03	Nam	8,6	7,8	8,5	4,5	5,5				3,6	6,92	7,1	2	2	7,04	Đậu	THPT Phan Bội Châu
65	40003873	120085	12A03	Nam	7	6,3	7,5	4,8	4,8				4,8	6,17	7,3	2	2	6,77	Đậu	THPT Phan Bội Châu
66	40003902	120097	12A03	Nam	6,2	6,3	7,8	6	6				3,8	6,67	6,9	2	2	6,64	Đậu	THPT Phan Bội Châu
67	40003945	120114	12A03	Nữ	7,4	8	8	6,3	6				5,4	7,42	8,3	2	2	7,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
68	40003975	120125	12A03	Nam	6,8	6	6,8	5,5	5,8				3,8	6,08	7,3	1,5	2	6,63	Đậu	THPT Phan Bội Châu
69	40003998	120136	12A03	Nữ	7,2	7,3	8,3	6,3	7				4,2	7,25	7,7	2	2	7,4	Đậu	THPT Phan Bội Châu
70	40004040	120149	12A03	Nam	5,8	7,3	8	7	5,5				4,6	7,42	7,5	2	2	6,93	Đậu	THPT Phan Bội Châu
71	40004046	120153	12A03	Nam	7,8	6,8	7,5	4,5	5,5				4	6,25	7,4	2	2	6,94	Đậu	THPT Phan Bội Châu
72	40004047	120154	12A03	Nam	6,6	6	7	5,3	5,8				4,2	6,08	6,9	2	2	6,63	Đậu	THPT Phan Bội Châu
73	40004401	120173	12A03	Nam	6,6	6,5	8	4	5,5				2,4	6,17	7	2	2	6,32	Đậu	THPT Phan Bội Châu
74	40004453	120198	12A03	Nam	6	4,8	6,8	5	3,8				4	5,5	6,5	2	2	5,92	Đậu	THPT Phan Bội Châu
75	40004485	120207	12A03	Nữ	7,8	6,8	8,5	6,5	6,8				4	7,25	7,7	2	3	7,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
76	40004508	120218	12A03	Nam	6,2	6,3	8,8	5	5,3				4,2	6,67	7,2	2	2	6,67	Đậu	THPT Phan Bội Châu
77	40004514	120222	12A03	Nữ	6	5,5	7,8	5	6				3,8	6,08	7,9	2	2	6,8	Đậu	THPT Phan Bội Châu
78	40004528	120232	12A03	Nam	8	6,8	8,5	5,5	5				4,2	6,92	7,4	2	2	7,04	Đậu	THPT Phan Bội Châu
79	40004592	120263	12A03	Nữ	8	7,8	8,5	6	5,8				5,4	7,42	8,1	2	2	7,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
80	40004612	120267	12A03	Nữ	7,6	5,8	7,8	4,3	5,3				4,2	5,92	6,9	2	2	6,69	Đậu	THPT Phan Bội Châu
81	40004616	120268	12A03	Nam	8	6,8	8,5	5	6,5				4	6,75	7,5	2	2	7,27	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
82	40004659	120286	12A03	Nữ	8,2	6,3	8,3	6,3	6,3				6	6,92	8,3	2	2	7,88	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
83	40004693	120291	12A03	Nam	7,4	6,8	8,3	5	4				2,8	6,67	7,6	2	2	6,53	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
84	40004709	120300	12A03	Nữ	7,8	7,3	8	6,8	6,5				5,2	7,33	8,4	2	2	7,82	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
85	40004730	120310	12A03	Nam	5,8	4	5,8	4,5	4,3				2,4	4,75	6	2	2	5,41	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
86	40004755	120324	12A03	Nữ	6,2	6,5	7	5,8	6,3				5,4	6,42	7,8	2	2	7,19	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
87	40004784	120339	12A03	Nữ	8,2	6,8	7,8	6,5	6,8				6,6	7	8,2	2	2	8,06	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
88	40004786	120341	12A03	Nam	7	7	7,8	5	7				5,2	6,58	7,9	2	2	7,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
89	40004280	120355	12A03	Nam	8,2	6,5	8,8	5	3,8				4,2	6,75	7,3	2	2	6,8	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
90	40004289	120360	12A03	Nữ	5,8	7	6,8	5	5,3				3,8	6,25	6,8	2	2	6,33	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
91	40004297	120363	12A03	Nam	7,6	7,5	7,8	6,3	5				3,2	7,17	7,5	1,5	2	6,78	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
92	40004856	120371	12A03	Nam	7,4	7,5	9	5,5	5,3				4,8	7,33	7,6	2	3	7,47	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
93	40004857	120373	12A03	Nữ	8,4	8,3	9	5,3	6,8				7,6	7,5	8,4	2	2	8,41	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
94	40004826	120379	12A03	Nam	8,6	6,8	7,8	6,8	5				4	7,08	7,8	2	2	7,26	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
95	40004830	120381	12A03	Nữ	7	7,3	8,8	5,5	7				6,4	7,17	8,1	2	2	7,85	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
96	40004165	120385	12A03	Nam	6,4	6	7	3,3	5,8				3,4	5,42	6,9	2	3	6,59	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
97	40004186	120398	12A03	Nữ	7,8	6,3	8,3	5,5	5,5				4,4	6,67	7,7	2	2	7,17	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
98	40004216	120403	12A03	Nam	8,2	8	8,5	6	5				5,4	7,5	8,1	2	2	7,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
99	40004312	120426	12A03	Nữ	7,6	7,3	8,3	5	6,3				4,2	6,83	7,7	2	2	7,26	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
100	40004321	120427	12A03	Nữ	7	8,5	8,5	4,5	7				3,4	7,17	8,1	2	2	7,33	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
101	40004837	120442	12A03	Nữ	7,2	7,3	7,5	5	6,5				5	6,58	8	2	2	7,42	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
102	40003651	120002	12A04	Nam	7,6	6	9,3	7,8	4,8				5,2	7,67	8	2	2	7,41	Đậu	THPT Phan Bội Châu
103	40003665	120011	12A04	Nữ	7,8	6,8	9	7	5				5,4	7,58	7,7	2	2	7,42	Đậu	THPT Phan Bội Châu
104	40003675	120012	12A04	Nữ	8	7,8	8,3	6	5,5				5	7,33	7,8	2	2	7,46	Đậu	THPT Phan Bội Châu
105	40003758	120035	12A04	Nam	7,4	6,8	8,8	6	4,8				3,4	7,17	7,1	2	2	6,71	Đậu	THPT Phan Bội Châu
106	40003778	120051	12A04	Nữ	5,6	5,8	8	6,5	5,8				4,6	6,75	6,8	2	2	6,61	Đậu	THPT Phan Bội Châu
107	40003829	120073	12A04	Nữ	7,8	7,5	7,8	6,5	6,5				4,4	7,25	7,5	2	2	7,39	Đậu	THPT Phan Bội Châu
108	40003866	120086	12A04	Nam	8,4	8,3	9	6,3	5,8				6	7,83	8,3	2	2	7,99	Đậu	THPT Phan Bội Châu
109	40003887	120090	12A04	Nữ	7,4	7,5	9	6	6,3				5,2	7,5	7,9	2	2	7,58	Đậu	THPT Phan Bội Châu
110	40003979	120132	12A04	Nam	9	8,3	8,5	7,3	5,8				4,8	8	8,1	2	2	7,85	Đậu	THPT Phan Bội Châu
111	40003990	120135	12A04	Nữ	7,4	7,5	8,3	6,8	6				6,4	7,5	8,1	1,5	2	7,72	Đậu	THPT Phan Bội Châu
112	40004008	120140	12A04	Nam	7,6	8	8,8	6,5	4,8				4,6	7,75	8	2	2	7,32	Đậu	THPT Phan Bội Châu
113	40004039	120150	12A04	Nam	8,4	7,8	8,3	5,5	5				6,2	7,17	8,3	2	2	7,77	Đậu	THPT Phan Bội Châu
114	40004055	120157	12A04	Nữ	6,8	7	8,5	6,5	5,8				4,2	7,33	7,2	2	2	6,97	Đậu	THPT Phan Bội Châu
115	40004397	120175	12A04	Nam	7,2	6,3	7	2,8	4,5				2,2	5,33	7	1,5	2	5,98	Đậu	THPT Phan Bội Châu
116	40004482	120206	12A04	Nam	7,6	6,3	8,5	5,3	4,8				3,4	6,67	7	2	2	6,62	Đậu	THPT Phan Bội Châu
117	40004509	120219	12A04	Nam	7,8	6,8	8,8	5,8	4				4,4	7,08	7,2	2	2	6,83	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tinh	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
118	40004628	120277	12A04	Nam	7,4	6,5	8,5	5,3	5,5				3,2	6,75	7,2	2	2	6,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
119	40004655	120281	12A04	Nữ	4,6	5	7,5	4,8	5,5				3,8	5,75	6,8	2	2	6,08	Đậu	THPT Phan Bội Châu
120	40004700	120296	12A04	Nam	6,8	6	8,8	4,5	5,3				4	6,42	7,5	1,5	3	6,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
121	40004702	120297	12A04	Nam	7,8	6,8	7,5	6,3	4,8				5,2	6,83	7,7	1,5	2	7,12	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
122	40004721	120301	12A04	Nữ	8,4	7,8	8,3	5,8	6				6,2	7,25	8,4	2	2	7,99	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
123	40004728	120308	12A04	Nữ	8	7,8	6,8	5,8	5				6,2	6,75	8,2	1,5	2	7,51	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
124	40004756	120325	12A04	Nữ	8,6	7	8,3	5,5	6,8				4,4	6,92	8,3	1,5	2	7,67	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
125	40004780	120335	12A04	Nam	6,8	5,8	6,8	5,8	5,3				4,2	6,08	7,2	2	2	6,67	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
126	40004794	120342	12A04	Nam	8,4	8,5	8,5	6,8	6,5				6	7,92	8,6	1,5	2	8,14	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
127	40004853	120366	12A04	Nam	8	6,8	7,3	5,8	5				4,4	6,58	7,2	2	2	6,96	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
128	40004162	120386	12A04	Nam	7,2	6,3	7,8	5,5	4,8				4	6,5	6,5	1,5	2	6,39	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
129	40004191	120391	12A04	Nam	6,2	6,3	5,5	4,5	3				5	5,42	7	2	2	6,13	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
130	40004215	120402	12A04	Nam	8	6,5	8	5,3	4,8				4,6	6,58	7,8	2	2	7,13	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
131	40004252	120414	12A04	Nữ	7,6	6,5	7,8	6	6				4,2	6,75	8	2	2	7,3	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
132	40004840	120444	12A04	Nam	V	V	V	V	5,5				V	####	7,6	2	2		Vắng	THPT Nguyễn Huệ
133	40004842	120445	12A04	Nữ	7,8	7,5	8,3	5,5	6,5				4,2	7,08	8,3	2	2	7,57	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
134	40004843	120448	12A04	Nam	7,2	5,5	7,3	5,8	5				4,8	6,17	7,2	2	2	6,81	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
135	40004847	120455	12A04	Nam	8,8	6,5	8,5	6,8	5,3				3,6	7,25	7,6	2	2	7,24	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
136	40004850	120456	12A04	Nam	8,6	7	6,8	3,8	4				4	5,83	7,4	2	2	6,75	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
137	40004864	120459	12A04	Nữ	8,2	7	9	5,5	6				5,2	7,17	7,9	2	2	7,62	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
138	40004883	120467	12A04	Nam	8	6,5	8,5	5	5,3				4,2	6,67	7,6	2	3	7,35	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
139	40004885	120468	12A04	Nam	8,2	7,8	8	6	5,8				4,4	7,25	8	2	2	7,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
140	40004897	120472	12A04	Nữ	7	6,8	8,5	6,5	6				4,6	7,25	7,6	2	3	7,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
141	40004900	120473	12A04	Nữ	5,8	6,3	8	4,5	6				3	6,25	7,3	2	2	6,47	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
142	40003672	120013	12A05	Nam	6,2				5,8	3,8	5,8	6,3	2,4	5,25	7,2	2	2	6,19	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
143	40003769	120050	12A05	Nam	5,6	5	7	3	5,3				3,6	5	7	2	2	6,1	Đậu	THPT Phan Bội Châu
144	40003777	120052	12A05	Nữ	6,8	4,5	7,3	6,8	7,3				5	6,17	7,5	2	3	7,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
145	40003808	120067	12A05	Nữ	3,6				6	4,3	5,5	7	2,8	5,58	6,3	2	2	5,64	Đậu	THPT Phan Bội Châu
146	40003871	120087	12A05	Nam	6,8	4	7,5	6,3	4,5				3,2	5,92	6,6	2	2	6,15	Đậu	THPT Phan Bội Châu
147	40003883	120091	12A05	Nam	4,6	V	V	V	6				3,6	####	6,1	2	2		Vắng	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
148	40003885	120092	12A05	Nữ	6,4	5	6,5	6	5				3,4	5,83	7,1	2	2	6,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
149	40003905	120098	12A05	Nam	8	6,3	7,8	8,5	6,5				5,4	7,5	8	2	2	7,8	Đậu	THPT Phan Bội Châu
150	40003912	120101	12A05	Nữ	7	4,5	7,3	6	6,5				5	5,92	7,4	2	2	7,09	Đậu	THPT Phan Bội Châu
151	40003913	120102	12A05	Nữ	9,2	8,3	9,3	6,8	6				3,6	8,08	8,4	2	2	7,82	Đậu	THPT Phan Bội Châu
152	40003919	120105	12A05	Nữ	6,4	3,5	7,3	7,5	6,8				4,2	6,08	7	2	2	6,8	Đậu	THPT Phan Bội Châu
153	40003926	120107	12A05	Nữ	7,4	7,8	8,3	6,3	6,3				4,4	7,42	7,7	2	2	7,37	Đậu	THPT Phan Bội Châu
154	40003947	120119	12A05	Nữ	7	5,3	7,3	7,8	6				4,8	6,75	7,2	2	2	7,06	Đậu	THPT Phan Bội Châu
155	40003967	120126	12A05	Nam	8,2	4,3	7,5	7	6,3				1,6	6,25	7,2	1,5	2	6,58	Đậu	THPT Phan Bội Châu
156	40003974	120127	12A05	Nam	7	6,3	8	6,3	5,8				2,8	6,83	7,3	1,5	2	6,62	Đậu	THPT Phan Bội Châu
157	40003985	120133	12A05	Nữ	8,2	5	7	6,8	6,8				3,2	6,25	7,4	2	2	7,09	Đậu	THPT Phan Bội Châu
158	40004003	120141	12A05	Nam	6,4	6,8	7,8	6,3	4,3				4,4	6,92	6,9	2	2	6,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
159	40004010	120142	12A05	Nam	7,6	4,8	6	4	3,8				3,6	4,92	6,7	2	2	6,09	Đậu	THPT Phan Bội Châu
160	40004049	120155	12A05	Nam	8	6,5	8,5	7,8	5				4,6	7,58	7,2	2	2	7,17	Đậu	THPT Phan Bội Châu
161	40004060	120158	12A05	Nữ	6,6	7,5	7	7	4,8				5	7,17	6,8	2	2	6,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
162	40004076	120163	12A05	Nữ	7	6,3	7,5	7,3	6				5,8	7	7,4	2	2	7,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
163	40004081	120164	12A05	Nữ	7,2	6,8	7,5	6	5,8				4,2	6,75	7,8	2	2	7,12	Đậu	THPT Phan Bội Châu
164	40004087	120168	12A05	Nam	8	4,5	7,5	6,8	5,3				2,8	6,25	7,2	2	3	6,91	Đậu	THPT Phan Bội Châu
165	40004469	120200	12A05	Nam	5,8	5,8	7,3	7,5	4				3,2	6,83	6,8	2	2	6,11	Đậu	THPT Phan Bội Châu
166	40004042	120227	12A05	Nam	8,4	6	7,3	7	6,5				3,6	6,75	7,4	2	3	7,49	Đậu	THPT Phan Bội Châu
167	40004534	120236	12A05	Nữ	7,2	6	5,8	5,3	7,8				3,4	5,67	7,4	2	2	7,02	Đậu	THPT Phan Bội Châu
168	40004538	120237	12A05	Nữ	9	5,5	8,8	8,3	6,3				4,6	7,5	8,2	2	2	7,85	Đậu	THPT Phan Bội Châu
169	40004543	120238	12A05	Nữ	8	4	8	5,5	5,8				3,6	5,83	7	2	2	6,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
170	40004569	120250	12A05	Nữ	8,4	6	7,8	6,8	5,5				3,4	6,83	7,5	2	2	7,07	Đậu	THPT Phan Bội Châu
171	40004579	120254	12A05	Nữ	6	5,8	6,8	5,8	6				4,4	6,08	6,9	2	2	6,6	Đậu	THPT Phan Bội Châu
172	40004629	120278	12A05	Nam	4,4				4,8	5,3	4,3	5,5	4	5	6,7	2	2	5,79	Đậu	THPT Phan Bội Châu
173	40004686	120289	12A05	Nữ	6,8	5,8	6,3	6	5,3				2,8	6	7,1	2	2	6,38	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
174	40004739	120313	12A05	Nữ	6,6	5,8	8,3	7,5	5,8				4,4	7,17	7,1	2	2	6,92	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
175	40004810	120347	12A05	Nữ	7,8	7,5	9	7,3	6,5				5,2	7,92	8,1	2	2	7,83	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
176	40004817	120348	12A05	Nam	7,4	5,5	8,8	6,5	5,3				3,2	6,92	6,7	2	2	6,59	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
177	40004365	120367	12A05	Nam	4				5,5	5	5	6,3	3,2	5,42	6,7	2	2	5,78	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
178	40004824	120380	12A05	Nam	7,6	6	8,3	9,3	4,5				3	7,83	7,1	2	2	6,74	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
179	40004831	120382	12A05	Nữ	8	4,8	6,8	5,3	4,8				3,8	5,58	6,9	2	2	6,54	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
180	40004174	120392	12A05	Nữ	6,4	5,3	4,3	5	5				2,2	4,83	6,1	2	3	5,91	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
181	40004236	120407	12A05	Nữ	4				5,3	3,8	6,5	5,8	4	5,33	5,8	2	2	5,59	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
182	40004312	120428	12A05	Nữ	7,2	3,8	6	5,8	4				3,8	5,17	6	2	3	6,18	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
183	40004314	120429	12A05	Nữ	5,8	4,5	7,5	6,8	5,8				2	6,25	7,1	2	2	6,2	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
184	40004314	120430	12A05	Nữ	5,6	4,8	6,5	3,8	6				3,2	5	7,1	1,5	2	6,11	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
185	40004903	120474	12A05	Nữ	5,6	2,3	4,3	4,8	6,3				3	3,75	6,9	2	2	5,93	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
186	40003659	120014	12A06	Nữ	4	4	5	4,5	6				4,4	4,5	6,8	2	2	5,95	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
187	40003691	120015	12A06	Nữ	6,6	6,5	6,3	5	4,8				4	5,92	6,6	2	2	6,3	Đậu	THPT Phan Bội Châu
188	40003747	120043	12A06	Nam	5	3	6,5	4,8	4				3,2	4,75	5,9	2	2	5,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
189	40003811	120068	12A06	Nữ	7,4	6,8	7,3	5	5,3				5	6,33	7,4	2	3	7,27	Đậu	THPT Phan Bội Châu
190	40003822	120069	12A06	Nữ	7,2	5	7	6	6				5	6	7,1	2	2	6,97	Đậu	THPT Phan Bội Châu
191	40003827	120074	12A06	Nam	5,8	5	6,5	4,3	6				3,8	5,25	6,9	1,5	2	6,23	Đậu	THPT Phan Bội Châu
192	40003888	120093	12A06	Nữ	7,8	5,5	9	6	5,5				4,6	6,83	7,1	2	2	7,06	Đậu	THPT Phan Bội Châu
193	40003900	120099	12A06	Nữ	5,4	5	7,5	5,8	5,8				4	6,08	7,3	2	2	6,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
194	40003914	120106	12A06	Nữ	6,2	4,8	6,5	5,8	6,3				5,2	5,67	7,3	2	3	7,12	Đậu	THPT Phan Bội Châu
195	40003929	120108	12A06	Nữ	6,6	6,3	8,3	5	6				3	6,5	6,9	1,5	2	6,45	Đậu	THPT Phan Bội Châu
196	40003958	120122	12A06	Nam	7,4	4,3	7,3	4,8	5,3				4	5,42	6,5	2	2	6,41	Đậu	THPT Phan Bội Châu
197	40003962	120128	12A06	Nam	3,6	5,3	4	2,8	3,8				1,8	4	5,5	2	2	4,55	H	THPT Phan Bội Châu
198	40003991	120137	12A06	Nam	4,6	5,5	7,5	6,8	5				4,4	6,58	6,7	2	2	6,21	Đậu	THPT Phan Bội Châu
199	40004029	120148	12A06	Nữ	4,8	3,8	6,8	6,3	5				2,8	5,58	6,5	2	2	5,73	Đậu	THPT Phan Bội Châu
200	40004086	120165	12A06	Nữ	6,2	4,8	7,3	5	5,3				3,6	5,67	6,7	2	2	6,24	Đậu	THPT Phan Bội Châu
201	40004393	120171	12A06	Nữ	5,2	4,3	4,8	4,3	6				2,4	4,42	6,2	2	2	5,61	Đậu	THPT Phan Bội Châu
202	40004477	120204	12A06	Nữ	3,8				7,8	4,5	5,5	4,5	3,4	4,83	6	2	2	5,86	Đậu	THPT Phan Bội Châu
203	40004488	120208	12A06	Nữ	6,6	5,8	8	4,8	5,5				2,8	6,17	6,8	2	2	6,33	Đậu	THPT Phan Bội Châu
204	40004492	120209	12A06	Nữ	8,6	7,3	9,3	7,3	6,5				6,2	7,92	8,5	2	2	8,26	Đậu	THPT Phan Bội Châu
205	40004493	120210	12A06	Nữ	6,4	6,8	7	4	5,3				4,2	5,92	7	2	2	6,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
206	40004501	120213	12A06	Nữ	8	5,8	8	4,5	5,5				4,2	6,08	7,5	2	2	7,01	Đậu	THPT Phan Bội Châu
207	40004525	120230	12A06	Nữ	8,2	7,5	9	5,8	5,3				3,6	7,42	7,4	2	2	7,1	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
208	40004695	120293	12A06	Nam	6,2	5	6,3	5	4,3				2,4	5,42	6,5	2	2	5,75	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
209	40004749	120320	12A06	Nữ	5,2	5	4,3	3	4,5				4	4,08	5,9	2	2	5,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
210	40004775	120326	12A06	Nữ	7,4	6,3	9,3	6,5	6				3,4	7,33	7,5	2	2	7,07	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
211	40004782	120338	12A06	Nữ	6,2	6,3	7,5	6,3	6				5,6	6,67	7,3	2	3	7,32	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
212	40004799	120343	12A06	Nam	8,4	6,5	8,8	7,8	4,5				3,8	7,67	7,7	2	2	7,17	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
213	40004821	120351	12A06	Nam	7,2	5,3	7,5	5,8	4,3				3,6	6,17	6,8	2	2	6,35	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
214	40004268	120352	12A06	Nữ	6,8	7,5	8,5	6,3	5,3				4,2	7,42	7,7	2	2	7,05	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
215	40004274	120354	12A06	Nữ	8	7	9,3	5,8	5,5				4	7,33	7,9	2	2	7,32	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
216	40004296	120364	12A06	Nam	5	6,3	7,8	4,5	5,3				3,4	6,17	6	2	2	5,87	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
217	40004858	120374	12A06	Nữ	6	4,3	7,3	5,5	4,8				3	5,67	6,7	2	2	6,01	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
218	40004220	120404	12A06	Nữ	7,2	6,3	7,5	6	5,3				4,2	6,58	7,4	2	3	7,14	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
219	40004221	120405	12A06	Nữ	6,4	6	7,5	5,5	6,8				5,4	6,33	7,9	2	2	7,32	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
220	40004251	120415	12A06	Nữ	5,2	3,8	5,5	5	6				3,2	4,75	6,5	2	2	5,9	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
221	40004844	120453	12A06	Nam	5,2	6	7,5	5,8	6				5	6,42	6,6		2	6,19	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
222	40004851	120457	12A06	Nam	6,2	4,8	4	4,5	4,3				2,2	4,42	5,9	2	2	5,36	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
223	40004852	120458	12A06	Nam	5,6	5,5	7,5	6,3	4,5				4,2	6,42	6,6	2	2	6,21	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
224	40004899	120475	12A06	Nữ	7,8	7	7,8	6	6,5				5,4	6,92	7,8	2	2	7,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
225	40003648	120003	12A07	Nam	4,4				6,3	5,3	6,5	6	6,8	5,92	7,1	2	2	6,82	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
226	40003687	120016	12A07	Nữ	5,4				6,5	5,3	6,5	6,8	7,2	6,17	7,4	2	2	7,24	Đậu	THPT Phan Bội Châu
227	40003804	120064	12A07	Nam	5				5,3	5	6,5	5	3,4	5,5	5,8	2	2	5,69	Đậu	THPT Phan Bội Châu
228	40003810	120070	12A07	Nữ	6,2				5,8	5,5	5,3	4,3	5,6	5	7	2	2	6,65	Đậu	THPT Phan Bội Châu
229	40003817	120071	12A07	Nữ	6,4				8,3	4,3	7,5	7,3	4,8	6,33	7	2	2	7,21	Đậu	THPT Phan Bội Châu
230	40003834	120075	12A07	Nữ	6,8				6,3	4,5	4,5	5,8	4	4,92	6,9	2	2	6,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
231	40003903	120100	12A07	Nữ	8,2				7,5	6	7,8	7	5,4	6,92	7,4	2	2	7,72	Đậu	THPT Phan Bội Châu
232	40003910	120103	12A07	Nam	4,2				3,8	4	5	3,8	2,2	4,25	5,6	1,5	2	4,71	H	THPT Phan Bội Châu
233	40003928	120109	12A07	Nữ	6,4				7,8	6	7,5	7,8	8,4	7,08	7,2	1,5	2	7,86	Đậu	THPT Phan Bội Châu
234	40004012	120143	12A07	Nam	6,6				5,8	5,3	6,8	6	5,4	6	5,8	2	2	6,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
235	40004017	120146	12A07	Nam	5,8				5,5	5,3	5,8	6,3	7,4	5,75	6,3	1,5	2	6,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
236	40004408	120184	12A07	Nữ	V					V	V	V	V	####	7,5	2	3	###	Vắng	THPT Phan Bội Châu
237	40004440	120190	12A07	Nữ	6,6				7,3	5,5	5,3	7	4	5,92	7	2	2	6,86	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử									Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD	NN							
238	40004505	120214	12A07	Nữ	4				5	5,3	5,5	5,3	3,4	5,33	6,6	2	2	5,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
239	40004524	120224	12A07	Nữ	8				6,5	5,5	7	7,8	4,6	6,75	7,4	2	2	7,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
240	40004527	120233	12A07	Nữ	6,6				7	5,8	6,5	6	5,2	6,08	7,2	2	2	7,11	Đậu	THPT Phan Bội Châu
241	40004570	120251	12A07	Nữ	7,2				6,5	4,3	4,5	5,3	4,2	4,67	7,1	2	2	6,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
242	40004574	120255	12A07	Nữ	7,2				6,5	5,8	7	5,8	7	6,17	7,5	2	2	7,55	Đậu	THPT Phan Bội Châu
243	40004575	120256	12A07	Nữ	7,8				7,3	5	7,3	7,3	6,4	6,5	7,1	2	2	7,62	Đậu	THPT Phan Bội Châu
244	40004611	120269	12A07	Nữ	6,2				7,3	8,8	6,8	8,3	6,4	7,92	7,4	2	2	7,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
245	40004613	120270	12A07	Nam	5,2				3	1,8	5,5	5,5	1,8	4,25	5,9	2	2	4,86	H	THPT Phan Bội Châu
246	40004625	120275	12A07	Nữ	6,6				v	4,5	6,3	6,8	7	5,83	7,1	2	2	###	Vắng	THPT Phan Bội Châu
247	40004685	120290	12A07	Nữ	4,4				6,3	5	5,8	5	4,8	5,25	6,6	2	2	6,2	Đậu	THPT Phan Bội Châu
248	40004715	120302	12A07	Nữ	6,2				7	5,3	6,5	8	3,8	6,58	7,2	2	2	6,89	Đậu	THPT Phan Bội Châu
249	40004727	120309	12A07	Nữ	6,6				7,3	5,8	7,3	7	6	6,67	7,5	2	2	7,49	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
250	40004766	120327	12A07	Nữ	7,4				6	5,8	6,3	6,5	5,8	6,17	7,1	2	2	7,17	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
251	40004374	120375	12A07	Nữ	8,2				7,3	5,8	7	7,8	6,2	6,83	7,9		3	7,85	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
252	40004823	120378	12A07	Nam	5				7	5	7,3	6,5	5,4	6,25	7,2	2	2	6,9	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
253	40004833	120387	12A07	Nữ	6,4				6,5	5	5,5	6,3	5,2	5,58	7,4	1,5	2	6,88	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
254	40004186	120390	12A07	Nữ	6,8				7,8	6,5	6,8	7,8	6,2	7	7,7	2	2	7,77	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
255	40004186	120393	12A07	Nữ	7,2				7,8	6,5	6,3	6,8	4,8	6,5	7,6	2	2	7,47	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
256	40004192	120394	12A07	Nữ	8,2				6,5	4,8	5,5	5	7	5,08	7,7	2	2	7,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
257	40004186	120399	12A07	Nữ	8				v	4,8	4,3	4,5	3,8	4,5	7,2		2	###	Vắng	THPT Nguyễn Huệ
258	40004257	120419	12A07	Nữ	6,4				7,5	6,3	5,5	6	4,8	5,92	6,9	2	2	6,98	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
259	40004262	120420	12A07	Nữ	6,6				7,8	7,5	6,8	7,5	7,6	7,25	7,9	1,5	2	7,99	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
260	40004324	120431	12A07	Nữ	7,4				6,8	5	5,8	7,8	5,6	6,17	7,4	2	2	7,36	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
261	40004319	120432	12A07	Nữ	6,6				6,3	5,8	6,5	7,8	6,4	6,67	7	2	2	7,24	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
262	40004320	120433	12A07	Nữ	6,4				6,8	6	5,3	5,8	5,6	5,67	6,8	2	2	6,91	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
263	40004325	120434	12A07	Nữ	6				5,5	5	4,5	6,5	3,4	5,33	6,2	2	2	6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
264	40004384	120460	12A07	Nữ	7,8				7	5,8	6,8	8,3	5,8	6,92	8,2	2	2	7,88	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
265	40004889	120469	12A07	Nữ	6,8				5,8	4,8	6,8	7,3	4,6	6,25	7	2	2	6,8	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
266	40003694	120017	12A08	Nữ	4,6				5,8	4,5	5,8	6,3	5,8	5,5	6,8	2	2	6,43	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
267	40003696	120018	12A08	Nữ	6,2				6,8	6	5,8	5,5	7,4	5,75	7	2	2	7,27	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
268	40003793	120058	12A08	Nữ	6,8				6,8	7	5,8	5,5	4,8	6,08	7,3		2	6,72	Đậu	THPT Phan Bội Châu
269	40003798	120060	12A08	Nam	6,4				7	6,3	6,8	7,3	4,6	6,75	7,2	2	3	7,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
270	40003844	120078	12A08	Nam	4				3,8	3,5	4,8	5,5	2,4	4,58	5,3		2	4,42	H	THPT Phan Bội Châu
271	40003845	120079	12A08	Nam	2,4				2,3	3,8	5,8	3	3,8	4,17	5,7	3	2	4,69	H	THPT Phan Bội Châu
272	40003854	120080	12A08	Nam	4,6				5,5	4,8	5,5	6,5	3	5,58	6	2	2	5,67	Đậu	THPT Phan Bội Châu
273	40003860	120082	12A08	Nam	5,8				6	8	6,5	7	3,8	7,17	7	2	2	6,68	Đậu	THPT Phan Bội Châu
274	40003943	120115	12A08	Nam	5,8				5	V	V	V	2,6	####	6,4	2	2	###	Vắng	THPT Phan Bội Châu
275	40003954	120120	12A08	Nữ	6,8	7	6,5	6,3	5,5				4,2	6,58	7,6	2	2	6,92	Đậu	THPT Phan Bội Châu
276	40003995	120138	12A08	Nữ	4,2				6,8	7	6	6,5	2	6,5	6,6	2	2	5,98	Đậu	THPT Phan Bội Châu
277	40004020	120147	12A08	Nữ	6				5,8	6	5,3	5,5	3,6	5,58	6,8	2	2	6,3	Đậu	THPT Phan Bội Châu
278	40004095	120176	12A08	Nam	7				7	7	5,5	6,8	5	6,42	6,9	2	3	7,37	Đậu	THPT Phan Bội Châu
279	40004109	120180	12A08	Nữ	6				6,3	5,5	5,8	7	2,4	6,08	6,2	2	2	6,09	Đậu	THPT Phan Bội Châu
280	40004111	120181	12A08	Nữ	5,4				5,5	3	5,3	5,5	4	4,58	6	2	3	6,06	Đậu	THPT Phan Bội Châu
281	40004443	120191	12A08	Nữ	5,2				6	6	4,8	5,5	4,4	5,42	7	2	2	6,38	Đậu	THPT Phan Bội Châu
282	40004452	120192	12A08	Nữ	6,2				6	5,5	5,8	6,5	3,2	5,92	6,5	2	3	6,53	Đậu	THPT Phan Bội Châu
283	40004468	120201	12A08	Nam	4				5,3	4,5	5,3	4	2,6	4,58	6,1	2	2	5,31	Đậu	THPT Phan Bội Châu
284	40004490	120211	12A08	Nữ	6,6				6,5	4,5	5,3	5,3	4,6	5	7	2	2	6,67	Đậu	THPT Phan Bội Châu
285	40004502	120215	12A08	Nữ	7,4				6,8	5,8	6	5,8	5,2	5,83	7,3	2	2	7,2	Đậu	THPT Phan Bội Châu
286	40004526	120231	12A08	Nữ	6,8				5,8	6	4,5	6,8	6	5,75	7,1	2	2	6,98	Đậu	THPT Phan Bội Châu
287	40004580	120257	12A08	Nữ	4,8				5,5	5,5	6,3	6	4,6	5,92	6,7	2	3	6,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
288	40004582	120260	12A08	Nữ	6				5,5	4	4	4,5	3	4,17	6,5	2	3	6,07	Đậu	THPT Phan Bội Châu
289	40004601	120264	12A08	Nữ	6,2				6,5	5	7,5	7	4	6,5	6,8	2	3	6,95	Đậu	THPT Phan Bội Châu
290	40004647	120282	12A08	Nữ	6,2				7,5	6,3	6,8	7	4,2	6,67	6,6	2	2	6,88	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
291	40004667	120287	12A08	Nữ	6,2				6,5	4,8	4,3	4,8	4,8	4,58	6,8	2	2	6,5	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
292	40004717	120303	12A08	Nữ	7				6,3	6	5,3	5,3	3,8	5,5	6,8	2	2	6,59	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
293	40004724	120304	12A08	Nữ	4,2				6,5	5,5	4,8	4,5	4,6	4,92	6	2	2	5,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
294	40004729	120311	12A08	Nam	6,2	2	5,8	5,3	5,8				3,4	4,33	6,7	2	2	6,05	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
295	40004744	120314	12A08	Nam	4,4				6,3	4,3	5,3	4	2,2	4,5	6	2	2	5,44	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
296	40004758	120328	12A08	Nữ	5,6				6,3	5,5	6	5,5	4,6	5,67	7,4	2	2	6,69	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
297	40004778	120336	12A08	Nam	4,8				7	5	6,8	6,8	4,4	6,17	6,1	2	2	6,34	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử									Điểm Tổng hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD	NN							
298	40004779	120337	12A08	Nam	5				5	4,3	5,5	4,8	3,2	4,83	5,8	2	2	5,5	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
299	40004283	120356	12A08	Nam	5,2				5,3	6	5,5	6,3	5	5,92	6,2	2	2	6,2	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
300	40004376	120376	12A08	Nữ	6,6				7	6,3	5,8	6,5	5,8	6,17	7,2	2	2	7,23	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
301	40004377	120377	12A08	Nam	4,8				1,3	3,5	3,8	3	2,2	3,42	6,1	2	2	4,47	H	THPT Nguyễn Huệ
302	40004828	120383	12A08	Nữ	5,8				5,3	6	7	5,8	4,6	6,25	6,7	2	3	6,69	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
303	40004227	120406	12A08	Nữ	7				7,3	6,8	7	7,3	5,6	7	7,4	1,5	2	7,43	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
304	40004253	120416	12A08	Nữ	7				7,8	7	7,3	8	6,6	7,42	7,6		2	7,56	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
305	40004303	120435	12A08	Nữ	4,8				6	5,8	6,3	7,3	4	6,42	6,6	2	2	6,29	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
306	40004317	120436	12A08	Nữ	7,2				7,5	6,5	6	7,5	4,6	6,67	7,3	2	2	7,33	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
307	40004344	120454	12A08	Nam	6,6				5	6,5	6,8	6,8	1,8	6,67	6,1	2	2	5,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
308	40004880	120466	12A08	Nam	5				6,8	6,8	7,8	8	4,8	7,5	6,7	2	3	7,07	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
309	40004893	120470	12A08	Nữ	6				6,5	4,3	6	6	3,8	5,42	6,5	2	3	6,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
310	40003674	120019	12A09	Nam	4,6				3,8	5,8	4,3	4,8	6,4	4,92	6,1	2	2	5,87	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
311	40003681	120020	12A09	Nữ	7,8				6	7	6,5	6,5	4,6	6,67	7,1	2	3	7,37	Đậu	THPT Phan Bội Châu
312	40003765	120038	12A09	Nam	5,6				4,3	5,5	5,3	4	2,6	4,92	6,4	2	3	5,81	Đậu	THPT Phan Bội Châu
313	40003738	120039	12A09	Nữ	3,6				5	5,3	5,3	5	4	5,17	6	2	2	5,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
314	40003748	120046	12A09	Nam	5,8				5,3	6	6,8	6	2,8	6,25	6,5	2	3	6,32	Đậu	THPT Phan Bội Châu
315	40003783	120054	12A09	Nam	6,8				6	6,8	6,5	7	3	6,75	6,6	2	3	6,78	Đậu	THPT Phan Bội Châu
316	40003873	120088	12A09	Nam	6				5,8	4,8	5,8	6,3	3,4	5,58	6,6	2	2	6,21	Đậu	THPT Phan Bội Châu
317	40003881	120094	12A09	Nam	5,2				5,8	6,3	5	5,5	2	5,58	6,5	2	2	5,79	Đậu	THPT Phan Bội Châu
318	40003911	120104	12A09	Nam	5,4				5	4,8	6,5	4,5	2,2	5,25	6,5	1,5	2	5,59	Đậu	THPT Phan Bội Châu
319	40003934	120110	12A09	Nữ	3,4				6,3	4,8	5,8	5	3,4	5,17	6	2	3	5,84	Đậu	THPT Phan Bội Châu
320	40003959	120123	12A09	Nam	6,2				4,8	6,8	6,8	6,8	3,2	6,75	6,3	2	2	6,15	Đậu	THPT Phan Bội Châu
321	40003966	120129	12A09	Nam	7,4				6	5	5,8	6,5	5,2	5,75	6,2	2	3	6,97	Đậu	THPT Phan Bội Châu
322	40003973	120130	12A09	Nam	7,2				4,5	4,8	5,8	6	2	5,5	6	1,5	2	5,67	Đậu	THPT Phan Bội Châu
323	40004064	120159	12A09	Nữ	8				4,8	5	6,5	5,8	4	5,75	6,7	2	2	6,55	Đậu	THPT Phan Bội Châu
324	40004096	120177	12A09	Nam	4,8				5,8	5,5	7	6,3	3,4	6,25	6,5	2	2	6,09	Đậu	THPT Phan Bội Châu
325	40004102	120178	12A09	Nữ	5,8				6,8	5,8	6,8	5,5	2,2	6	7,3	2	2	6,42	Đậu	THPT Phan Bội Châu
326	40004417	120186	12A09	Nữ	5,8				5,3	5,5	4,8	5	3,6	5,08	6,1	2	2	5,88	Đậu	THPT Phan Bội Châu
327	40004418	120187	12A09	Nữ	4,2				6,8	4,8	4,3	6	3,8	5	6,3	2	2	5,95	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
328	40004420	120193	12A09	Nữ	3,4				5	5,8	5,8	5	3	5,5	6	2	2	5,36	Đậu	THPT Phan Bội Châu
329	40004475	120203	12A09	Nữ	4				5,3	7	4	4,5	3,8	5,17	6,2	2	3	5,9	Đậu	THPT Phan Bội Châu
330	40004515	120223	12A09	Nữ	6,6				5,3	6,8	6,3	6,5	4,4	6,5	7,1	2	2	6,71	Đậu	THPT Phan Bội Châu
331	40004521	120225	12A09	Nam	5,2				5	6	4	6,8	3,4	5,58	6,4	2	3	6,13	Đậu	THPT Phan Bội Châu
332	40004199	120228	12A09	Nữ	5,2				5,5	7,8	4,8	6,8	4,2	6,42	6,7	2	3	6,59	Đậu	THPT Phan Bội Châu
333	40003981	120229	12A09	Nam	3,2				2,8	4,8	4,3	4,5	2,2	4,5	5,5	1,5	3	4,63	H	THPT Phan Bội Châu
334	40004549	120242	12A09	Nữ	4				5	5,3	6,3	5	2,6	5,5	6,3	2	3	5,73	Đậu	THPT Phan Bội Châu
335	40004567	120252	12A09	Nữ	5,6				6,5	7,8	6	7,5	3,2	7,08	7,6	2	2	6,8	Đậu	THPT Phan Bội Châu
336	40004591	120262	12A09	Nam	4,8				5,3	5,3	5,5	5	2,2	5,25	6,3	2	2	5,55	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
337	40004631	120279	12A09	Nam	4				5,3	7,5	5,5	7,5	3,6	6,83	6,5	2	2	5,99	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
338	40004716	120305	12A09	Nữ	6,2				5,5	6,3	7	5,5	3	6,25	6,4	2	3	6,44	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
339	40004720	120306	12A09	Nữ	5,6				5,8	8,3	5,3	5,8	3,4	6,42	7,3	2	2	6,49	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
340	40004722	120307	12A09	Nữ	4,4				5,5	7,8	5,3	6,3	3	6,42	6,9	2	3	6,3	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
341	40004745	120315	12A09	Nam	3,6				5,8	4,5	6	7,3	3	5,92	6,4	2	2	5,72	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
342	40004746	120316	12A09	Nam	6,6				5,3	5,3	6,5	7,3	3,4	6,33	6,1	2	2	6,21	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
343	40004751	120321	12A09	Nữ	4,8				5,8	5,3	4,3	5,3	4,6	4,92	6,8	2	2	6,15	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
344	40004771	120329	12A09	Nữ	4,2				4,8	4,8	5	6,8	3	5,5	6,2	2	2	5,51	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
345	40004772	120330	12A09	Nam	3,8				3,8	4,5	4,3	2,8	1,8	3,83	5,7	2	2	4,62	H	THPT Nguyễn Huệ
346	40004272	120353	12A09	Nữ	4,6				5,3	6,5	6,3	5,8	3	6,17	6,7	2	2	5,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
347	40004299	120365	12A09	Nam	4,4				4,3	5	4,5	5,8	2	5,08	5,9	2	2	5,12	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
348	40004362	120368	12A09	Nam	6,4				2,3	4,3	6	3,3	1,6	4,5	5,6	2	2	4,86	H	THPT Nguyễn Huệ
349	40004832	120384	12A09	Nữ	5,6				6	7	6,8	6,8	3,2	6,83	7,2	2	3	6,8	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
350	40004241	120413	12A09	Nữ	4				6,3	6	6	6,8	2,6	6,25	6,5	2	3	6,14	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
351	40004307	120437	12A09	Nữ	5,6				6	8,3	6,8	7,8	3,8	7,58	6,8	2	2	6,66	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
352	40004322	120438	12A09	Nữ	5,8				5	6,8	6,3	5	4,4	6	7,1	2	2	6,44	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
353	40004335	120446	12A09	Nữ	6,8				5,5	4,5	6,3	3,3	4,2	4,67	6,6	2	2	6,28	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
354	40004337	120447	12A09	Nữ	4,8				5,5	5	4,8	5,3	4,6	5	6,6	2	2	6,06	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
355	40004872	120464	12A09	Nữ	5,8				5	7	6,8	5,3	3,8	6,33	6,5	2	2	6,21	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
356	40003669	120021	12A10	Nam	7,6				2,3	8,5	6	5,8	3,2	6,75	6,3	2	2	5,96	Đậu	THPT Phan Bội Châu
357	40003759	120036	12A10	Nam	3,4				3	4,8	5,3	5	2	5	5,8	2	2	4,69	H	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
358	40003745	120044	12A10	Nam	5,6				5	5,8	5,3	6,3	4,2	5,75	6,5	2	2	6,15	Đậu	THPT Phan Bội Châu
359	40003749	120047	12A10	Nam	3,4				5,8	3,8	4,3	5,3	2,8	4,42	5,4	2	2	5,08	Đậu	THPT Phan Bội Châu
360	40003753	120048	12A10	Nữ	4,4				4,8	4,5	4,3	6,3	4,6	5	5,8	2	3	5,87	Đậu	THPT Phan Bội Châu
361	40003755	120049	12A10	Nam	4,4				4,5	3	5,5	4,8	3	4,42	5,7	2	3	5,42	Đậu	THPT Phan Bội Châu
362	40003774	120053	12A10	Nữ	7				6,3	4,5	6,8	5,5	3,8	5,58	6,8	2	3	6,85	Đậu	THPT Phan Bội Châu
363	40003864	120083	12A10	Nam	3,8				4,3	3,8	4,3	5,3	3	4,42	5,4	2	3	5,18	Đậu	THPT Phan Bội Châu
364	40003932	120111	12A10	Nữ	7				6,3	5,8	6,5	6,5	7,2	6,25	6,9	2	2	7,34	Đậu	THPT Phan Bội Châu
365	40003937	120112	12A10	Nữ	7,4				6,3	6	6	6,3	4,4	6,08	7	2	3	7,17	Đậu	THPT Phan Bội Châu
366	40003942	120113	12A10	Nữ	6,8				7	7,5	7,8	7,5	6,4	7,58	8	2	2	7,86	Đậu	THPT Phan Bội Châu
367	40003960	120124	12A10	Nam	6,6				5	5,5	6	5,8	4	5,75	6,5	2	2	6,29	Đậu	THPT Phan Bội Châu
368	40003996	120139	12A10	Nữ	6,6				6	5,8	6,5	5,5	5,4	5,92	7,7	1,5	3	7,26	Đậu	THPT Phan Bội Châu
369	40004014	120144	12A10	Nam	6,6				4,5	5,5	5,3	6	2,6	5,58	6,6	2	2	5,95	Đậu	THPT Phan Bội Châu
370	40004037	120151	12A10	Nam	5,8				3,5	5,8	6,8	7,3	2,8	6,58	5,9	2	2	5,64	Đậu	THPT Phan Bội Châu
371	40004056	120160	12A10	Nữ	7				6,3	8	8,8	6,8	5	7,83	7,7	2	2	7,47	Đậu	THPT Phan Bội Châu
372	40004058	120161	12A10	Nữ	7,2				5	5,3	5,8	4,8	4,8	5,25	6,6	2	2	6,47	Đậu	THPT Phan Bội Châu
373	40004083	120166	12A10	Nữ	6,4				4,8	4,8	7,3	6,5	3	6,17	5,9	2	2	5,93	Đậu	THPT Phan Bội Châu
374	40004090	120174	12A10	Nam	6,8				4,5	7,3	7	6	4,6	6,75	6,7	2	2	6,57	Đậu	THPT Phan Bội Châu
375	40004110	120182	12A10	Nữ	5,4				5	7,3	4,8	5,5	4,8	5,83	6	2	2	6,08	Đậu	THPT Phan Bội Châu
376	40004416	120188	12A10	Nữ	6				5,5	5,8	7,3	6,5	4,6	6,5	6,5	2	3	6,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
377	40004426	120194	12A10	Nữ	5,2				5	5,3	4,8	6	3,6	5,33	6,1	2	3	6,03	Đậu	THPT Phan Bội Châu
378	40004441	120195	12A10	Nữ	4,2				5,3	7	6,8	5,5	3	6,42	6,2	2	2	5,76	Đậu	THPT Phan Bội Châu
379	40004456	120199	12A10	Nữ	7				5,5	4,5	6,3	6,3	4,8	5,67	6,9	2	3	6,94	Đậu	THPT Phan Bội Châu
380	40004474	120202	12A10	Nam	3,4				5,3	3	2,3	6	4,4	3,75	5,6	2	3	5,47	Đậu	THPT Phan Bội Châu
381	40004479	120205	12A10	Nam	2,6				5	7,8	6,8	7,3	3,8	7,25	6,2	2	3	5,97	Đậu	THPT Phan Bội Châu
382	40004504	120216	12A10	Nữ	3				6,3	5,8	5,8	3	3,6	4,83	5,8	2	2	5,43	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
383	40004513	120221	12A10	Nam	5,8				6,3	6	6	7	4,6	6,33	7,1	2	2	6,75	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
384	40004539	120239	12A10	Nữ	7,2				4,5	5,3	5,5	5,5	4	5,42	6,6	2	2	6,28	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
385	40004549	120243	12A10	Nữ	3,8				5,3	4,3	5	5,8	2,8	5	6	2	3	5,6	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
386	40004576	120258	12A10	Nữ	6,4				5,5	6,5	6,3	6,5	4,2	6,42	7	2	3	6,89	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
387	40004584	120261	12A10	Nam	2,8				5	4	3,5	4,5	3,4	4	5,9	2	2	5,03	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
388	40004603	120265	12A10	Nam	3,4				6,5	6	5,3	5,5	3	5,58	6,6	2	2	5,81	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
389	40004691	120292	12A10	Nam	2,4				4,3	4,8	4,8	5,3	2	4,92	5,4	2	2	4,59	H	THPT Nguyễn Huệ
390	40004747	120322	12A10	Nữ	4,2				5	4,8	5	4,5	3,6	4,75	6	2	2	5,47	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
391	40004748	120323	12A10	Nữ	7,4				5	4,3	6,3	5,3	3,8	5,25	6,2	2	2	6,21	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
392	40004764	120331	12A10	Nữ	5,8				5,3	5,5	5,3	6,5	4,2	5,75	6,6	2	2	6,26	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
393	40004797	120344	12A10	Nam	4,4				4	4,3	4,5	4,8	3	4,5	6,3	2	2	5,27	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
394	40004178	120395	12A10	Nữ	4,4				6,3	4,8	4,3	4,5	3,2	4,5	6,4	2	3	5,98	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
395	40004181	120396	12A10	Nữ	4,4				4,3	6	6	5,5	2,6	5,83	6,2	2	2	5,45	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
396	40004232	120409	12A10	Nữ	4,8				6,3	6	5,8	6,5	2,6	6,08	6,3	1,5	3	6,11	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
397	40004235	120411	12A10	Nữ	6,6				7,5	7,3	7	6,3	6,4	6,83	7,8	2	3	7,97	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
398	40004302	120421	12A10	Nữ	4,2				6,5	4,8	5,3	5,8	3,6	5,25	6,4	2	2	5,94	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
399	40004333	120443	12A10	Nữ	6,2				6,5	3,5	5,8	4,5	3,4	4,58	6,3	2	2	6,11	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
400	40004863	120461	12A10	Nữ	7,2				5	5	6,5	5,3	3,4	5,58	6,6	2	3	6,54	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
401	40003670	120022	12A11	Nam	5,6				5,3	6,3	7,8	6,5	3	6,83	6,5	2	2	6,17	Đậu	THPT Phan Bội Châu
402	40003683	120023	12A11	Nữ	5				6,5	4,8	6,5	6,5	6	5,92	6,7	2	2	6,71	Đậu	THPT Phan Bội Châu
403	40003685	120024	12A11	Nam	3,4				6	4,8	6	7,3	4,4	6	6,2	2	2	5,93	Đậu	THPT Phan Bội Châu
404	40003712	120031	12A11	Nam	5				6,3	3,8	5,3	5	3,2	4,67	6,1	2	3	6,03	Đậu	THPT Phan Bội Châu
405	40003737	120040	12A11	Nữ	6,8				8,3	6,5	7,8	6,8	5,6	7	7,4	2	3	7,91	Đậu	THPT Phan Bội Châu
406	40003743	120041	12A11	Nữ	6,6				7	5,8	5,3	5,8	5,8	5,58	7,1	2	2	7,1	Đậu	THPT Phan Bội Châu
407	40003787	120056	12A11	Nữ	6,8				7	6,3	7,5	7,5	4,8	7,08	7,9	2	3	7,71	Đậu	THPT Phan Bội Châu
408	40003794	120059	12A11	Nữ	6,4				7,5	6,3	5	5,8	2,6	5,67	5,7	2	2	6,19	Đậu	THPT Phan Bội Châu
409	40003813	120072	12A11	Nữ	7				8	6	5,5	6,8	4,8	6,08	7,9	2	2	7,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
410	40003840	120076	12A11	Nam	6,8				6	3,8	6,8	6	4	5,5	6	2	2	6,3	Đậu	THPT Phan Bội Châu
411	40004069	120162	12A11	Nam	6,6				5	5,5	8	7,8	2,8	7,08	7	2	2	6,46	Đậu	THPT Phan Bội Châu
412	40004088	120169	12A11	Nữ	6				6,3	5	7,3	6,3	2,6	6,17	5,7	2	2	5,99	Đậu	THPT Phan Bội Châu
413	40004104	120172	12A11	Nam	4,4				6,5	5	7	7,3	3,2	6,42	6,6	2	2	6,17	Đậu	THPT Phan Bội Châu
414	40004101	120179	12A11	Nữ	6,2				6,8	4,5	6	4,3	3,8	4,92	6,7	2	2	6,4	Đậu	THPT Phan Bội Châu
415	40004439	120196	12A11	Nữ	5				7,8	7	6,5	4,5	3,4	6	6,4	2	2	6,4	Đậu	THPT Phan Bội Châu
416	40004451	120197	12A11	Nữ	5,8				5,8	7,8	6,8	7,3	3,6	7,25	6,1	2	3	6,6	Đậu	THPT Phan Bội Châu
417	40004542	120240	12A11	Nữ	6,8				8,3	4,8	7	8,3	4,4	6,67	7,6	2	2	7,45	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
418	40004556	120246	12A11	Nam	7,6	5	6,8	5,3	5,8				3,8	5,67	7	2	2	6,69	Đậu	THPT Phan Bội Châu
419	40004564	120247	12A11	Nam	5				5,8	4	7,3	6,5	3,4	5,92	6,2	2	2	5,97	Đậu	THPT Phan Bội Châu
420	40003823	120248	12A11	Nữ	5				5,3	2,5	4,8	5	2,8	4,08	5,4	2	3	5,47	Đậu	THPT Phan Bội Châu
421	40004570	120253	12A11	Nữ	5,2				6,8	7	7,5	7,3	4,2	7,25	6,9	2	2	6,77	Đậu	THPT Phan Bội Châu
422	40004607	120266	12A11	Nữ	7,2				7,3	6,8	5,3	6,3	3,8	6,08	7,1	2	2	6,99	Đậu	THPT Phan Bội Châu
423	40004615	120271	12A11	Nữ	5,8				6,5	4,5	6	6,3	3,8	5,58	6,3	2	2	6,28	Đậu	THPT Phan Bội Châu
424	40004627	120276	12A11	Nữ	3				7	5,5	3,8	4,8	3,8	4,67	6,4	2	3	6	Đậu	THPT Phan Bội Châu
425	40004636	120283	12A11	Nữ	6,2				8,5	7,5	7,5	8	3,4	7,67	7,8	2	2	7,45	Đậu	THPT Phan Bội Châu
426	40004736	120312	12A11	Nam	3,4				5,5	4,3	3,5	5	2,6	4,25	5,4	2	3	5,23	Đậu	THPT Phan Bội Châu
427	40004742	120317	12A11	Nam	3,6				4,8	6	6,8	6,8	3	6,5	6,4	2	3	5,89	Đậu	THPT Phan Bội Châu
428	40004768	120332	12A11	Nam	4,4				5,8	4,3	4,8	4	1,6	4,33	5,6	2	3	5,34	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
429	40004769	120333	12A11	Nữ	4,4				7,5	6	4,5	6	4,6	5,5	6,9	2	2	6,52	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
430	40004812	120349	12A11	Nam	5,2				5,8	5,3	5,3	4,5	2,6	5	6,5	2	2	5,8	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
431	40004277	120357	12A11	Nam	3,6				5,3	4,8	4,3	5,8	2	4,92	5,8	2	2	5,1	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
432	40004285	120358	12A11	Nam	6,6				6	6,3	7,3	7,5	4,4	7	7	2	2	6,9	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
433	40004363	120369	12A11	Nam	5				6	7	6	7,3	3,6	6,75	6,3	2	3	6,48	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
434	40004364	120370	12A11	Nam	3,8				4,8	4,8	4,5	5,8	3	5	5,6	2	3	5,43	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
435	40004183	120397	12A11	Nữ	6,2				7,5	7,3	6,8	6,5	3,8	6,83	7,1	2	2	6,99	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
436	40004212	120401	12A11	Nữ	5,2				6,3	6	6,8	5,3	4,4	6	6,9	2	2	6,49	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
437	40004244	120417	12A11	Nữ	6,6				7	6,5	7,3	8,3	4,6	7,33	7,3	2	2	7,26	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
438	40004308	120439	12A11	Nữ	5				6	4,3	3,8	5,3	5	4,42	5,7	2	3	6,13	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
439	40004308	120440	12A11	Nữ	5,8				6	5,5	5,5	6,3	4	5,75	6,5	2	3	6,57	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
440	40004326	120441	12A11	Nữ	4,8				6,8	4,5	7,5	6,5	3,4	6,17	6,8	2	2	6,34	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
441	40004341	120449	12A11	Nữ	6,6				5,5	6	6	6,3	4,2	6,08	6,7	2	3	6,78	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
442	40004342	120450	12A11	Nữ	8,4				8,5	9	7,5	8,3	4,2	8,25	8	2	2	8,14	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
443	40004861	120462	12A11	Nữ	6				8	7,5	8,3	8,5	4,6	8,08	7,6	2	2	7,55	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
444	40004905	120476	12A11	Nữ	6,2				7,3	5,8	6,5	6	4,2	6,08	6,1	2	3	6,83	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
445	40003649	120004	12A12	Nam	8,8	8	9	5	5				5,2	7,33	7,9	2	3	7,83	Đậu	THPT Phan Bội Châu
446	40003667	120025	12A12	Nữ	7,4	7	7,5	8	5,8				5	7,5	7,6	2	2	7,37	Đậu	THPT Phan Bội Châu
447	40003695	120026	12A12	Nữ	7,8	6	7,8	6,8	4,8				4,6	6,83	7,3	2	2	6,99	Đậu	THPT Phan Bội Châu

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổ hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi	
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD								NN
448	40003709	120030	12A12	Nam	6	5,5	7,8	3,8	5				4	5,67	6,5	2	2	6,17	Đậu	THPT Phan Bội Châu
449	40003742	120042	12A12	Nữ	7,2	6	7,8	5	4,8				4,4	6,25	7,2	2	2	6,72	Đậu	THPT Phan Bội Châu
450	40003746	120045	12A12	Nam	7	5,5	5,3	4,5	4,8				3,2	5,08	6,5	2	2	6,06	Đậu	THPT Phan Bội Châu
451	40003843	120081	12A12	Nam	6,4	6,8	7	5,3	5,5				5	6,33	7,5	2	2	6,92	Đậu	THPT Phan Bội Châu
452	40003880	120095	12A12	Nữ	6,2	5	8	3,5	6				4	5,5	7	2	2	6,5	Đậu	THPT Phan Bội Châu
453	40003948	120121	12A12	Nữ	7,4	5,3	8	6,3	5,8				6	6,5	7,6	2	2	7,37	Đậu	THPT Phan Bội Châu
454	40003977	120131	12A12	Nam	5,6	5,8	8	5,8	5,5				3,6	6,5	7,2	2	2	6,47	Đậu	THPT Phan Bội Châu
455	40004002	120145	12A12	Nam	8,4	8,3	7	4,5	3,8				2,6	6,58	7	2	2	6,43	Đậu	THPT Phan Bội Châu
456	40004077	120167	12A12	Nữ	7	5,8	8	6,3	4,8				4,6	6,67	6,7	2	2	6,64	Đậu	THPT Phan Bội Châu
457	40004409	120185	12A12	Nữ	7,2	6	7,8	6,8	6				5,4	6,83	7,6	2	3	7,58	Đậu	THPT Phan Bội Châu
458	40004497	120217	12A12	Nữ	7,2	6,3	8,3	6,3	6,3				4,6	6,92	7,4	2	2	7,19	Đậu	THPT Phan Bội Châu
459	40004510	120220	12A12	Nam	7,4	6,8	8,3	3,8	5,3				3,2	6,25	6,8	2	2	6,51	Đậu	THPT Phan Bội Châu
460	40004522	120226	12A12	Nam	9,2	6,5	8,3	4,5	5,3				3,2	6,42	7,7	2	2	7,12	Đậu	THPT Phan Bội Châu
461	40004546	120241	12A12	Nữ	7,2	6	7	5	6,8				4,4	6	7,4	2	2	7,08	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
462	40004578	120259	12A12	Nữ	7,8	5,3	7,3	4,5	6,3				4,8	5,67	6,9	2	2	6,96	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
463	40004620	120272	12A12	Nam	7,2	6	7,5	4,5	3,8				5	6	7	2	2	6,54	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
464	40004624	120274	12A12	Nam	7,2	8	8	3	3,5				4,8	6,33	6,4	2	2	6,34	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
465	40004639	120284	12A12	Nữ	7	6,3	7,8	6	5,8				6,4	6,67	7,6	2	2	7,4	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
466	40004694	120294	12A12	Nam	4,8	6,5	8,8	4,3	4,5				4,6	6,5	7	2	2	6,27	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
467	40004763	120334	12A12	Nữ	5,6	5	7,3	4,3	6,8				3,8	5,5	6,8	2	2	6,43	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
468	40004783	120340	12A12	Nữ	7,2	6,3	6,3	4,3	5,8				5,6	5,58	7	2	3	7,17	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
469	40004791	120345	12A12	Nam	7,8	7,3	9,3	5	5				4,6	7,17	7,3	2	2	7,09	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
470	40004275	120359	12A12	Nam	6,8	6	8	6,5	6				3,4	6,83	7,3	2	3	7,07	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
471	40004291	120361	12A12	Nữ	6,2	5,5	8	5,5	6,5				3,4	6,33	7,4	2	3	7	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
472	40004292	120362	12A12	Nam	7,8	5	7,3	5	5				4,6	5,75	7,1	2	3	7,03	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
473	40004874	120465	12A12	Nữ	6,2	5,5	6,8	5,3	6				3	5,83	6,9	2	2	6,35	Đậu	THPT Nguyễn Huệ
474	40004282	120500	12a12	Nam	5,8	4,5	4	4,3	6,3				1,8	4,25	6	2	2	5,57	Đậu	THPT Nguyễn Huệ

Danh sách này có 474 học sinh

Đậu: 457 Học sinh  
Tỉ lệ: 96,41 %

TT	SBD THI THPT QG	SBD	Lớp	Giới tính	Điểm môn thi thử								Điểm Tổng hợp	Điểm TB 12	Điểm KK	Diện xét TN	Điểm xét TN	Kết quả	Điểm thi
					TO	LI	HO	SI	VA	SU	DI	GD							

Hồng	<b>11</b>	Học sinh
Tỉ lệ:	<b>2,32</b>	%
Vàng	<b>6</b>	Học sinh
Tỉ lệ:	<b>1,27</b>	%

Người tổng hợp

**Nguyễn Hữu Quang**